

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HS-ST
Ngày: 12-01-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ LẠT, TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Lý

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Ông Trương Minh Thọ

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Minh Hòa – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Phan Minh Trí - Kiểm sát viên.

Vào các ngày 11 và 12 tháng 01 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Đà Lạt xét xử sơ thẩm vụ án hình sự thụ lý số 250/2022/TLST-HS ngày 09 tháng 11 năm 2022 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 259/2022/QĐXXST-HS ngày 15 tháng 12 năm 2022 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Nguyễn Thị L**, tên gọi khác: không

Sinh ngày: 01/01/1966 tại: Ninh Thuận

ĐKHKT: Khu phố T, phường Y, thành phố PT, tỉnh Ninh Thuận.

Nơi ở hiện nay: tổ U, thôn I, xã XT, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Quốc tịch: Việt Nam, Dân tộc: Kinh, Tôn giáo: không

Học vấn: 8/12, Nghề nghiệp: buôn bán

Con ông: Nguyễn Khắc T, sinh năm: 1940 (đã chết)

Con bà: Nguyễn Thị N, sinh năm: 1943 (đã chết)

Chồng: Lê Văn A, sinh năm: 1966

Con: có 03 con, lớn nhất sinh năm 1988, nhỏ nhất sinh năm 1994

Tiền án, tiền sự: không

Bị cáo bị tạm giữ ngày 23/12/2021 đến ngày 29/12/2021 được trả tự do. Ngày 19/7/2022 bị bắt tạm giữ, hiện đang bị tạm giam tại Nhà tạm giữ Công an thành phố Đà Lạt. Có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo:

Luật sư Trần Đình L1– Văn phòng Luật sư TT thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng. Có mặt

- *Người có quyền và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Th

Địa chỉ: thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

2. Bà Lưu Thị Quốc Tr

Địa chỉ: thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

3. Ông Nguyễn Hữu P

Địa chỉ: thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Vắng mặt

4. Bà Phan Thị Bạch Y

Địa chỉ: quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ tháng 10/2019 đến tháng 12/2021, Nguyễn Thị L cho 04 người vay tiền với hình thức vay lãi đứng (30 ngày trả lãi 01 lần cho đến khi tất toán hết khoản vay) và cho vay trả góp hàng ngày trong thời hạn 30 ngày/gói vay. Lãi suất cho vay dao động từ 10%-12%/ tháng. Khách hàng vay tiền của L chủ yếu là người quen biết của L, L không giữ giấy tờ cũng như không yêu cầu viết giấy vay tiền. L sử dụng điện thoại di động làm phương tiện liên lạc với người vay để thu tiền gốc và tiền lãi. Việc giao nhận tiền cho vay và thu tiền gốc, lãi của người vay được thực hiện bằng hình thức giao nhận tiền mặt trực tiếp và thông qua tài khoản cá nhân của L mở tại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Lâm Đồng.

Quá trình điều tra xác định: Từ tháng 10/2019 đến tháng 12/2021, L đã cho 04 người vay tiền với tiền gốc, tiền lãi cụ thể như sau:

1. Người vay Nguyễn Thị Th:

Từ tháng 10/2019 đến tháng 12/2021, bà Th đã vay của L 02 lần:

Lần thứ nhất: tháng 10/2019, bà Nguyễn Thị Th vay của Nguyễn Thị L số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng, tương đương với tiền lãi 8.000.000 đồng/tháng, mỗi tháng trả lãi 01 lần cho đến khi tất toán hết khoản vay. Từ tháng 10/2019 đến tháng 4/2020, bà Th đã trả cho L tổng cộng số tiền 136.000.000 đồng, trong đó gồm: tiền gốc là 80.000.000 đồng, tiền lãi 07 tháng là 56.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp là 9.333.333 đồng, số tiền lãi bất hợp pháp là 46.666.667 đồng.

Lần thứ hai: tháng 01/2021, bà Nguyễn Thị Th vay của Nguyễn Thị L số tiền 30.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng, tương đương với tiền lãi 3.600.000

đồng/tháng, mỗi tháng trả lãi 01 lần cho đến khi tất toán hết khoản vay. Từ tháng 01/2021 đến thời điểm bị phát hiện là tháng 12/2021, bà Th đã trả cho L tiền lãi của 05 tháng là $3.600.000 \text{ đồng} \times 05 \text{ tháng} = 18.000.000 \text{ đồng}$, còn nợ lãi 06 tháng là $3.600.000 \text{ đồng} \times 06 \text{ tháng} = 21.600.000 \text{ đồng}$. Như vậy số tiền lãi phải trả là 39.600.000 đồng, trong đó số tiền lãi hợp pháp là 5.500.000 đồng, số tiền lãi bất hợp pháp là 34.100.000 đồng. Bà Th vẫn còn nợ tiền gốc là 30.000.000 đồng.

2. Người vay Lưu Thị Quốc Tr:

Từ tháng 3/2021 đến tháng 4/2021, bà Tr đã vay của Nguyễn Thị L 02 lần:

- Tháng 03/2021, bà Lưu Thị Quốc Tr vay của L số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng, tương đương với tiền lãi 6.000.000 đồng/tháng. Khoản vay này, bà Tr đã trả cho L trong tháng 4/2021 với số tiền 56.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 6.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp là 833.333 đồng, số lãi bất hợp pháp là 5.166.667 đồng.

- Tháng 04/2021, bà Lưu Thị Quốc Tr vay của L số tiền 50.000.000 đồng, lãi suất 12%/tháng, tương đương với tiền lãi 6.000.000 đ/tháng. Khoản vay này, bà Tr đã trả cho L trong tháng 5/2021 với số tiền 56.000.000 đồng, trong đó tiền gốc là 50.000.000 đồng, tiền lãi là 6.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp là 833.333 đồng, số lãi bất hợp pháp là 5.166.667 đồng.

3. Người vay Nguyễn Hữu P:

Từ tháng 6/2021 đến tháng 10/2021, ông P đã vay của L 05 lần:

- Lần 1: tháng 6/2021, ông P vay của L số tiền 60.000.000 đồng với hình thức trả góp 30 ngày, lãi suất 10%/ tháng tương đương với số tiền lãi là 6.000.000 đồng. L lấy trước số tiền lãi 6.000.000 đồng và giao cho ông P số tiền 54.000.000 đồng, ông P phải trả mỗi ngày 2.000.000 đồng trong vòng 30 ngày thì mới hết khoản vay 60.000.000 đồng. Thường thì 5 đến 10 ngày thì ông P sẽ chuyển khoản trả tiền lãi cho L 01 lần từ số tài khoản của ông P là 050110912452 mở tại Ngân hàng Sacombank đến số tài khoản ngân hàng của L là 61510000461617 mở tại Ngân hàng BIDV. Khoản vay này ông P đã trả xong với số tiền là 66.000.000 đồng. Trong đó, tiền gốc là 60.000.000 đồng, tiền lãi là 6.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp là 1.000.000 đồng, số tiền lãi bất hợp pháp là 5.000.000 đồng.

- Lần 2: cũng trong tháng 6/2021, ông P vay của L số tiền 30.000.000 đồng với hình thức trả góp 30 ngày, lãi suất 10%/ tháng tương đương với số tiền lãi là 3.000.000 đồng. L lấy trước số tiền lãi 3.000.000 đồng và giao cho ông P số tiền 27.000.000 đồng, ông P phải trả mỗi ngày 1.000.000 đồng trong vòng 30 ngày thì mới hết khoản vay 30.000.000 đồng. Khoản vay này ông P đã trả xong với số tiền là 33.000.000 đồng. Trong đó, tiền gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi là

3.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp là 500.000 đồng, số tiền lãi bất hợp pháp là 2.500.000 đồng.

- Lần 3: tháng 7/2021, ông P vay của L số tiền 60.000.000 đồng với hình thức trả góp 30 ngày, lãi suất 10%/ tháng tương đương với số tiền lãi là 6.000.000 đồng. L lấy trước số tiền lãi 6.000.000 đồng và giao cho ông P số tiền 54.000.000 đồng, ông P phải trả mỗi ngày 2.000.000 đồng trong vòng 30 ngày thì mới hết khoản vay 60.000.000 đồng. Khoản vay này ông P đã trả xong với số tiền là 66.000.000 đồng. Trong đó, tiền gốc là 60.000.000 đồng, tiền lãi là 6.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp là 1.000.000 đồng, số tiền lãi bất hợp pháp là 5.000.000 đồng.

- Lần 4: tháng 8/2021, ông P vay của L số tiền 30.000.000 đồng với hình thức trả góp 30 ngày, lãi suất 10%/ tháng tương đương với số tiền lãi là 3.000.000 đồng. L lấy trước số tiền lãi 3.000.000 đồng và giao cho ông P số tiền 27.000.000 đồng, ông P phải trả mỗi ngày 1.000.000 đồng trong vòng 30 ngày thì mới hết khoản vay 30.000.000 đồng. Khoản vay này ông P đã trả xong với số tiền là 33.000.000 đồng. Trong đó, tiền gốc là 30.000.000 đồng, tiền lãi là 3.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp là 500.000 đồng, số tiền lãi bất hợp pháp là 2.500.000 đồng.

- Lần 5: tháng 9/2021, ông P vay của L số tiền 60.000.000 đồng với hình thức trả góp 30 ngày, lãi suất 10%/ tháng tương đương với số tiền lãi là 6.000.000 đồng. L lấy trước số tiền lãi 6.000.000 đồng và giao cho ông P số tiền 54.000.000 đồng, ông P phải trả mỗi ngày 2.000.000 đồng trong vòng 30 ngày thì mới hết khoản vay 60.000.000 đồng. Khoản vay này ông P đã trả xong với số tiền là 66.000.000 đồng. Trong đó, tiền gốc là 60.000.000 đồng, tiền lãi là 6.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp là 1.000.000 đồng, số tiền lãi bất hợp pháp là 5.000.000 đồng.

4. Người vay Phan Thị Bạch Y

Bà Y vay của L 01 lần: cuối năm 2020, L cho bà Y vay số tiền 500.000.000 đồng với mức lãi suất là 10%/tháng. L và bà Y thỏa thuận cứ 10 ngày thì trả lãi một lần, trả dần tiền gốc cho đến khi hết khoản vay. Quá trình bà Y trả lãi và gốc dần cho L qua chuyển khoản ngân hàng như sau: ngày 11/01/2021, bà Y trả lãi 15.000.000 đồng của khoản gốc 500.000.000 đồng. Ngày 15/01/2021, bà Y trả tiền gốc 50.000.000 đồng và 1.000.000 đồng tiền lãi. Ngày 20/01/2021, bà Y trả 200.000.000 đồng tiền gốc và 20.000.000 đồng tiền lãi. Sau đó, từ ngày 01/02/2021 đến ngày 04/04/2021, bà Y chuyển khoản cho L 07 lần với số tiền là 61.000.000 đồng là tiền lãi của khoản gốc còn lại là 250.000.000 đồng. Ngày 4/4/2021, bà Y trả cho L 80.000.000 đồng là tiền gốc, số tiền gốc bà Y còn nợ là: 170.000.000 đồng. Ngày 04 và 21/5/2021, bà Y trả 40.000.000 đồng là tiền lãi bù thêm vào các khoản lãi trước đó mà bà Y chưa trả đủ 10%/tháng. Ngày

24/5/2021, bà Y trả cho L 50.000.000 đồng là tiền gốc, số tiền gốc còn lại là 120.000.000 đồng. Từ ngày 01/6/2021 đến 17/7/2021, bà Y trả lãi 04 lần với tổng số tiền 75.000.000 đồng. Sau đó, L không lấy tiền lãi của bà Y nữa và bà Y cũng đã trả xong tiền gốc cho bị cáo L. Tổng số tiền gốc và lãi bà Y đã trả cho L là 712.000.000 đồng. Trong đó số tiền gốc là 500.000.000 đồng, số tiền lãi đã trả là 212.000.000 đồng. Số tiền lãi hợp pháp là 32.283.333 đồng, số tiền lãi bất hợp pháp là 179.716.666 đồng.

Như vậy: từ tháng 10/2019 đến tháng 12/2021, Nguyễn Thị L đã cho 04 người vay tiền với lãi suất từ 120% đến 144%/ năm/ khoản vay. Tổng số tiền gốc cho vay là 950.000.000 đồng, tổng số tiền lãi là 343.600.000 đồng (trong đó, tiền lãi hợp pháp tiền lãi hợp pháp là 52.783.333,3đ, tiền lãi bất hợp pháp là 290.816.666,7 đồng).

Tài liệu, đồ vật bị tạm giữ gồm:

- Số tiền 34.200.000 đồng;
- 01 điện thoại di động hiệu Nokia màu đen;
- 01 điện thoại di động hiệu Samsung Galaxy màu xanh;
- 01 căn cước công dân số 058166005351 mang tên Nguyễn Thị L.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát rút một phần truy tố đối với khoản vay của bà Phan Thị Bạch Y do mức lãi suất chưa gấp 5 lần của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự; giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*” đối với các khoản vay của bà Th, bà Tr, ông P, với số tiền gốc cho vay là 450.000.000 đồng, tổng số tiền lãi là 131.600.000đ, trong đó, tiền lãi hợp pháp là 20.500.000đ, tiền lãi bất hợp pháp là 111.100.000đ.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2, 3 Điều 201; điểm s khoản 1, 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo từ 6-9 tháng tù; phạt bổ sung bị cáo 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng.

Về trách nhiệm dân sự: đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo nộp tiền gốc cho vay (được trừ số tiền 30.000.000 đồng mà bà Th vay chưa trả, trừ số tiền 34.200.000 đồng thu giữ của bị cáo thời điểm bị bắt quả tang) và tiền lãi hợp pháp thu được của người vay (được trừ 3.000.000 đồng bị cáo chưa thu được của bà Th ở lần 2) để sung công quỹ nhà nước, buộc bị cáo trả lại cho người vay số tiền lãi bất hợp pháp thu lợi bất chính (được trừ số tiền 18.600.000 đồng chưa thu được của bà Th ở lần 2).

Về xử lý vật chứng: 01 căn cước công dân số 058166005351 tên Nguyễn Thị L là giấy tờ hợp pháp của bị cáo nên tuyên trả lại cho bị cáo; trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động hiệu Nokia-TA1010, màu đen, số Imei

355839099960306 kèm sim số vinaphone 0944248281 nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án; tịch thu sung ngân sách nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Samsung-A12, màu xanh có số Imei 352884792950850, 353649452950857 kèm sim số vinaphone 0913686425 là công cụ phương tiện bị cáo sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội.

Bị cáo không thắc mắc, khiếu nại bản cáo trạng và việc rút một phần truy tố của Viện kiểm sát, thừa nhận hành vi phạm tội, xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

Người bào chữa: thống nhất với cáo trạng truy tố bị cáo cho vay lãi nặng đối với các người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Th, Lưu Thị Quốc Tr, Nguyễn Hữu P và việc rút một phần truy tố của Viện kiểm sát đối với bị cáo cho vay lãi nặng với bà Phan Thị Bạch Y. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số tiền thu lợi bất chính đối với 3 người trên là dưới 100.000.000 đồng, nên đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo.

Về tình tiết giảm nhẹ: người bào chữa đề nghị áp dụng điểm b, s, i, h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để xử phạt bị cáo hình phạt Cải tạo không giam giữ.

Về hình phạt bổ sung: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh của bị cáo tuổi đã cao, gia đình ở xa để giảm tiền phạt bổ sung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng: Quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra Công an thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng và Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng và Kiểm sát viên đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại nào về hành vi, quyết định của các Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã được tiến hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Tại phiên tòa, Viện kiểm sát rút một phần truy tố bị cáo đối với khoản vay của bà Phan Thị Bạch Y vì mức lãi suất chưa gấp 5 lần của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật Dân sự. Xét thấy, việc rút một phần truy tố này của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo:

Lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại cơ quan điều tra, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ, thể hiện: Từ tháng 10/2019 đến

tháng 12/2021, Nguyễn Thị L cho 03 người là bà Nguyễn Thị Th, Lưu Thị Quốc Tr, ông Nguyễn Hữu P vay tiền với lãi suất cho vay dao động từ 10%-12%/tháng với tổng số tiền gốc cho vay là 450.000.000 đồng, tổng số tiền lãi là 131.600.000 đồng, trong đó, tiền lãi hợp pháp là 20.500.000 đồng, tiền lãi bất hợp pháp nhằm đạt được là 111.100.000 đồng.

Như vậy, có đủ căn cứ kết luận bị cáo phạm tội “*Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự*”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự như bản cáo trạng của Viện kiểm sát truy tố là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Do đó, không chấp nhận lời bào chữa của luật sư về việc áp dụng cho bị cáo khoản 1 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Bị cáo biết rõ việc cho vay lãi nặng là trái pháp luật, gây thiệt hại cho người vay bị Nhà nước nghiêm cấm, nhưng chỉ vì động cơ tư lợi muốn có tiền để tiêu xài mà không phải thông qua lao động chân chính mà lại thực hiện hành vi cho người khác vay tiền với mức lãi suất cao hơn nhiều lần so với quy định của nhà nước. Hành vi phạm tội của bị cáo xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về tín dụng, hành vi của bị cáo còn làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương nên cần áp dụng hình phạt phù hợp với hành vi và hậu quả bị cáo đã thực hiện.

Về hình phạt bổ sung: cần nghiêm khắc áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo.

[3] Về tình tiết giảm nhẹ, tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, có hai lần thu lợi bất chính trên 30.000.000 đồng, do đó áp dụng tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Xét lời đề nghị của người bào chữa cho bị cáo đề nghị áp dụng điểm b, h khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, nếu Hội đồng xét xử không chấp nhận áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 thì đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, Hội đồng xét xử nhận thấy: gia đình bị cáo nộp số tiền 30.000.000đ là nộp thay số tiền thu lợi bất chính, tuy nhiên cũng chưa khắc phục được $\frac{1}{2}$ số tiền thu lợi bất chính; hành vi của bị cáo xâm phạm đến chế độ quản lý của Nhà nước về tín dụng, làm ảnh hưởng đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương, thu lợi bất chính hơn 100.000.000 đồng nên không chấp nhận đề nghị của người bào chữa.

[4] Về biện pháp tư pháp:

4.1. Đối với khoản tiền dùng để cho vay và lãi suất theo quy định:

Đối với số tiền gốc bị cáo bỏ ra để cho vay là 450.000.000 đồng, trong đó người vay đã trả là 420.000.000 đồng (người vay Th chưa trả gốc 30.000.000 đồng) và tiền lãi hợp pháp số tiền lãi hợp pháp bị cáo đã thu của những người vay là 17.500.000 đồng (người vay Th chưa trả lãi hợp pháp 6 tháng ở lần vay thứ 2 là 3.000.000 đồng) là số tiền sử dụng vào việc phạm tội và tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định nên buộc bị cáo nộp lại số tiền này để tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước, tổng cộng là 437.500.000 đồng.

4.2. Về số tiền lãi vượt quá quy định và tiền phí dịch vụ:

Đối với tổng số tiền lãi vượt quá quy định mà bị cáo đã thu của người vay thì buộc bị cáo trả lại cho người vay tiền, cụ thể:

- Trả cho bà Nguyễn Thị Th: 59.166.667 đồng;
- Trả lại cho bà Lưu Thị Quốc Tr: 10.333.333 đồng;
- Trả lại cho ông Nguyễn Hữu P: 20.000.000 đồng.

4.3. Đối với số tiền người vay chưa trả:

Đối với số tiền 30.000.000 đồng nợ gốc mà bà Nguyễn Thị Th vay nhưng chưa trả cho bị cáo, đây là khoản tiền bị cáo sử dụng vào việc phạm tội nên buộc bà Th phải nộp lại để sung quỹ nhà nước.

4.4. Về vật chứng:

- Số tiền 7.200.000 đồng: bà Th trình bày đây là tiền lãi của khoản vay 30.000.000 đồng mà bà Th đem trả cho bị cáo, hiện cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố Đà Lạt đã chuyển vào tài khoản số 3949.0.1078623.00000 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt tại Kho bạc nhà nước tỉnh Lâm Đồng vào ngày 17/10/2022. Đây là tiền lãi vượt quá quy định nên tuyên trả lại cho bà Th nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Số tiền 27.000.000 đồng thu giữ trên người bị cáo L là tiền bị cáo mua bán hàng hóa có được, hiện cơ quan cảnh sát điều tra công an thành phố Đà Lạt đã chuyển vào tài khoản số 3949.0.1078623.00000 của chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt tại Kho bạc nhà nước tỉnh Lâm Đồng vào ngày 17/10/2022, đây là tài sản hợp pháp của bị cáo nên tuyên trả lại nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Các vật chứng được chuyển sang Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt theo Biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 07/10/2022 gồm: 01 Căn cước công dân số 058166005351 tên Nguyễn Thị L là giấy tờ hợp pháp của bị cáo nên tuyên trả lại cho bị cáo; trả lại cho bị cáo 01 điện thoại di động hiệu Nokia-TA1010, màu đen, số Imei 355839099960306 kèm sim số vinaphone 0944248281 nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án; 01 điện thoại di

động hiệu Samsung-A12, màu xanh có số Imei 352884792950850, 353649452950857 kèm sim số vinaphone 0913686425 bị cáo dùng để liên lạc với người vay tiền nên tịch thu sung ngân sách nhà nước.

- Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, gia đình bị cáo đã nộp số tiền 30.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0000772, ngày 16/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt. Đây là tiền gia đình bị cáo nộp thay để khắc phục một phần thu lợi bất chính của bị cáo, nên tuyên tịch thu sung công quỹ nhà nước.

[5] Về án phí: buộc bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị L phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

2. Về hình phạt: Áp dụng khoản 2, 3 Điều 201; Điều 35; điểm i, s khoản 1 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị L 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/7/2022, được trừ thời gian tạm giữ từ ngày 23/12/2021 đến ngày 29/12/2021.

Áp dụng khoản 2 Điều 328 Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Nguyễn Thị L đang bị tạm giam, nếu bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Phạt bổ sung bị cáo Nguyễn Thị L số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) để sung vào ngân sách Nhà nước.

3. Về biện pháp tư pháp:

Áp dụng Điều 47, 48 Bộ luật Hình sự và Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự, tuyên:

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị L phải nộp số tiền 437.500.000 đồng để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước. Gia đình bị cáo đã nộp thay bị cáo số tiền 30.000.000 đồng nên bị cáo Nguyễn Thị L còn phải nộp số tiền là 407.500.000 đồng (bốn trăm lẻ bảy triệu năm trăm nghìn đồng).

- Buộc bị cáo Nguyễn Thị L phải trả lại cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, cụ thể:

+ Trả cho bà Nguyễn Thị Th: 59.166.667 đồng (năm mươi chín triệu, một trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi bảy đồng);

+ Trả lại cho bà Lưu Thị Quốc Tr: 10.333.333 đồng (mười triệu ba trăm ba mươi ba nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng);

+ Trả lại cho ông Nguyễn Hữu P: 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng).

- Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Th phải nộp 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) để tịch thu sung vào ngân sách nhà nước.

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Th số tiền 7.200.000 đồng (bảy triệu hai trăm nghìn đồng), hiện Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Lạt đã chuyển vào tài khoản số 3949.0.1078623.00000 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt tại Kho bạc nhà nước tỉnh Lâm Đồng vào ngày 17/10/2022, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị L số tiền 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng), hiện Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Đà Lạt đã chuyển vào tài khoản số 3949.0.1078623.00000 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt tại Kho bạc nhà nước tỉnh Lâm Đồng vào ngày 17/10/2022, nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

- Đối với các vật chứng được chuyển sang Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt theo Biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu, vật chứng ngày 07/10/2022, tuyên:

+ Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị L: 01 Căn cước công dân số 058166005351 tên Nguyễn Thị L; 01 điện thoại di động hiệu Nokia-TA1010, màu đen, số Imei 355839099960306 kèm sim số vinaphone 0944248281 nhưng tiếp tục tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

+ Tịch thu sung quỹ nhà nước 01 điện thoại di động hiệu Samsung-A12, màu xanh có số Imei 352884792950850, 353649452950857 kèm sim số vinaphone 0913686425.

- Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền 30.000.00 đồng (ba mươi triệu đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000772, ngày 16/11/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Đà Lạt.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án còn phải trả số tiền lãi, tương ứng với thời gian và số tiền chậm trả, theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật

Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Áp dụng Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự, Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bị cáo Nguyễn Thị L phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm. Riêng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày niêm yết bản án./.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Hương Lý